BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS) MATERIAL SAFETY DATA SHEET (MSDS)

V-MATT W1600F

Hệ W1600F — sơn gỗ gốc nước nội thất

W1600F — interior water-based wood system

Mã tài liệu · Doc no.
MSDS-W1600F-V-MATT
Phiên bản · Rev. **1.0** · 10/2026

1 · NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ NHÀ CUNG CẤP Identification

1.1 Nhận dạng 1.1 Identification

Dạng sản phẩm Product form	Hỗn hợp Mixture
Tên thương mại Trade name	V-MATT W1600F
Hệ sản phẩm Product system	Hệ W1600F W1600F system

1.2 Khuyến nghị và hạn chế sử dụng 1.2 Recommended use and restrictions on use

Công dụng Use of the mixture	Lớp phủ gỗ gốc nước — phủ mờ (chất tạo màng) Water-based wood coating — matt topcoat (binding agent)
Hạn chế sử dụng Uses advised against	Không có hạn chế cụ thể được xác định No specific uses advised against are identified

1.3 Nhà cung cấp 1.3 Supplier

Tên công ty Company	VIET SPECIALTY POLYMERS (VSP)
Văn phòng Office	L17-11, Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam L17-11, 17th floor, Vincom Center, 72 Le Thanh Ton St., Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Nhà máy & Lab Plant & Lab	Lô A10, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt Nam Lot A10, Nhon Trach 3 Industrial Park, Nhon Trach, Dong Nai, Vietnam
Mã số thuế Tax code	0319154519
Email · Website	support@vietspecialtypolymers.vn · www.vietspecialtypolymers.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp 1.4 Emergency telephone number

Điện thoại Telephone	083 777 2978 — bộ phận hỗ trợ kỹ thuật VSP 083 777 2978 — VSP technical support

2 · NHẬN DẠNG NGUY HẠI Hazard(s) identification

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp 2.1 Classification of the substance or mixture

Phân loại GHS GHS classification	Không phân loại nguy hại theo GHS Not classified as hazardous under GHS
Nguy hại sức khỏe Health hazards	Không phân loại Not classified
Nguy hại vật lý Physical hazards	Không phân loại — hệ nước, không bắt lửa Not classified — waterborne, non-flammable
Nguy hại môi trường Environmental hazards	Không phân loại Not classified

2.2 Yếu tố nhãn GHS 2.2 GHS label elements

Hình đồ cảnh báo Hazard pictograms	Không yêu cầu None required
Từ cảnh báo Signal word	Không yêu cầu None required
Câu cảnh báo nguy hại Hazard statements	Không yêu cầu None required
Câu phòng ngừa Precautionary statements	Không bắt buộc — áp dụng thực hành vệ sinh công nghiệp tốt (xem mục 7 và 8) Not required — follow good industrial hygiene practice (see sections 7 and 8)

2.3 Nguy hại khác không dẫn tới phân loại 2.3 Other hazards which do not result in classification

Nguy hại khác Other hazards	Không phân loại là PBT hoặc vPvB Not classified as PBT or vPvB

2.4 Độc tính cấp chưa biết (GHS US) 2.4 Unknown acute toxicity (GHS US)

Độc tính cấp chưa biết Unknown acute toxicity	Không áp dụng Not applicable

3 · THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN Composition / information on ingredients

3.1 Chất 3.1 Substances

Chất Substances	Không áp dụng — sản phẩm là hỗn hợp Not applicable — the product is a mixture

3.2 Hỗn hợp 3.2 Mixtures

THÀNH PHẦN — CHỨC NĂNG Component — function	CAS NO.	% W/W	PHÂN LOẠI GHS (CHẤT TINH KHIẾT) GHS US classification (pure substance)
Nhựa PUA phân tán (PolyUrethane Acrylic) — chất tạo màng PUA dispersion — binder	Độc quyền / Proprietary	40–50%	—
Nước Water	7732-18-5	Cân bằng / Balance	—
Dipropylene glycol monomethyl ether — trợ tạo màng Coalescent	34590-94-8	2–4%	Flam. Liq. 4, H227 · Skin Irrit. 2, H315 · Eye Irrit. 2A, H319 · Repr. 2, H361 · STOT SE 3, H336
Nhũ tương sáp PE — chống trầy, chống dính PE wax emulsion — scratch & block resistance	9002-88-4	1–3%	—
Silica vô định hình — chất làm mờ Amorphous silica — matting agent	7631-86-9	0–3%	—
Chất thấm ướt polyether siloxane Wetting agent	Độc quyền / Proprietary	0.2–0.5%	—
Chất phá bọt Defoamer	Độc quyền / Proprietary	0.2–0.5%	—
Chất làm đặc PU liên hợp Associative PU thickener	Độc quyền / Proprietary	0.3–1.0%	—
Dimethylethanolamine — chất trung hòa Neutralizer	108-01-0	0.1–0.3%	Flam. Liq. 2, H225 · Acute Tox. 4 (Oral), H302 · Acute Tox. 3 (Dermal), H311 · Acute Tox. 3 (Inhalation), H331 · Acute Tox. 4 (Inhalation: dust, mist), H332 · Skin Corr. 1A, H314 · STOT SE 3, H335
BIT · CMIT/MIT — chất bảo quản In-can biocide	2634-33-5 · 55965-84-9	< 0.1%	—

Phân loại ở cột cuối là của chất tinh khiết; phân loại của hỗn hợp xem mục 2. "—": không có phân loại trong dữ liệu hiện có. Toàn văn câu H: xem mục 16.

The last column classifies the pure substance; for the mixture classification see section 2. "—": no classification in available data. Full text of H-statements: see section 16.

4 · BIỆN PHÁP SƠ CỨU First-aid measures

4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu 4.1 Description of first-aid measures

Chung General	Không cho người bất tỉnh uống bất cứ thứ gì. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: hỏi ý kiến y tế. Never give anything by mouth to an unconscious person. If exposed or concerned: get medical advice/attention.
Sau khi hít phải After inhalation	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để nghỉ ngơi. Allow the victim to breathe fresh air and to rest.
Sau khi tiếp xúc da After skin contact	Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi dùng lại. Nếu kích ứng hoặc phát ban: hỏi ý kiến y tế. Wash with plenty of soap and water. Wash contaminated clothing before reuse. If irritation or rash occurs: get medical advice/attention.
Sau khi tiếp xúc mắt After eye contact	Rửa cẩn thận bằng nước sạch ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng kéo dài: hỏi ý kiến y tế. Rinse cautiously with clean water for at least 15 minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. If eye irritation persists: get medical advice/attention.
Sau khi nuốt phải After ingestion	Súc miệng. KHÔNG gây nôn. Gọi cấp cứu y tế. Rinse mouth. Do NOT induce vomiting. Obtain emergency medical attention.

4.2 Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất (cấp tính và muộn) 4.2 Most important symptoms and effects (acute and delayed)

Chung General	Theo dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại. Based on available data, the classification criteria are not met.

4.3 Chăm sóc y tế khẩn cấp và điều trị đặc biệt 4.3 Immediate medical attention and special treatment

Ghi chú Note	Không có thông tin bổ sung. No additional information available.

5 · BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY Fire-fighting measures

5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp và không phù hợp 5.1 Suitable (and unsuitable) extinguishing media

Phù hợp Suitable	Bọt, bột khô, CO_2, phun sương nước, cát. Sản phẩm gốc nước, không bắt lửa. Foam. Dry powder. Carbon dioxide. Water spray. Sand. The product is waterborne and non-flammable.
Không phù hợp Unsuitable	Không dùng tia nước mạnh. Do not use a heavy water stream.

5.2 Nguy hại đặc biệt phát sinh từ hóa chất 5.2 Specific hazards arising from the chemical

Khả năng phản ứng Reactivity	Không có dữ liệu tin cậy. No reliable data available.

5.3 Trang bị bảo hộ và lưu ý cho người chữa cháy 5.3 Special protective equipment and precautions for fire-fighters

Hướng dẫn chữa cháy Fire-fighting instructions	Phun nước dạng sương để làm mát thùng chứa bị phơi nhiễm. Thận trọng khi chữa bất kỳ đám cháy hóa chất nào. Ngăn nước chữa cháy thoát ra môi trường. Use water spray or fog for cooling exposed containers. Exercise caution when fighting any chemical fire. Prevent fire-fighting water from entering the environment.
Bảo hộ khi chữa cháy Protection during fire-fighting	Không vào khu vực cháy khi không có trang bị bảo hộ phù hợp, kể cả bảo vệ hô hấp. Do not enter the fire area without proper protective equipment, including respiratory protection.

6 · BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ Accidental release measures

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp 6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Nhân viên không phải ứng cứu Non-emergency personnel	Sơ tán người không cần thiết. Evacuate unnecessary personnel.
Nhân viên ứng cứu Emergency responders	Trang bị bảo hộ phù hợp cho đội làm sạch. Thông gió khu vực. Equip the clean-up crew with proper protection. Ventilate the area.

6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường 6.2 Environmental precautions

Môi trường Environment	Ngăn sản phẩm đi vào cống rãnh và nguồn nước công cộng. Thông báo cơ quan chức năng nếu chất lỏng đi vào cống hoặc nguồn nước. Prevent entry to sewers and public waters. Notify authorities if liquid enters sewers or public waters.

6.3 Phương pháp và vật liệu ngăn chặn, làm sạch 6.3 Methods and material for containment and cleaning up

Làm sạch Cleaning up	Thấm ngay bằng vật liệu trơ như cát, đất, đất sét hoặc diatomit; không xả trực tiếp ra cống. Thu gom phần tràn và để riêng với vật liệu khác. Soak up spills as soon as possible with inert solids such as sand, earth, clay or diatomaceous earth; do not flush to drains. Collect spillage and store away from other materials.

6.4 Tham chiếu mục khác 6.4 Reference to other sections

Tham chiếu Reference	Xem mục 8 — Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân. See section 8 — Exposure controls and personal protection.

7 · THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN Handling and storage

7.1 Biện pháp thao tác an toàn 7.1 Precautions for safe handling

Khi gia công When processed	Yêu cầu nơi làm việc thông gió tốt. Good ventilation of the workplace required.
Thao tác an toàn Safe handling	Rửa tay và vùng da tiếp xúc bằng xà phòng nhẹ và nước trước khi ăn, uống, hút thuốc và khi rời nơi làm việc. Thông gió tốt khu vực gia công để tránh hình thành hơi. Đọc và hiểu mọi biện pháp an toàn trước khi thao tác. Wash hands and other exposed areas with mild soap and water before eating, drinking or smoking and when leaving work. Provide good ventilation in the process area to prevent formation of vapour. Do not handle until all safety precautions have been read and understood.
Nhiệt độ thao tác Handling temperature	10–30 °C
Vệ sinh Hygiene measures	Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng sản phẩm. Rửa tay, cẳng tay và mặt kỹ sau khi thao tác. Do not eat, drink or smoke when using this product. Wash hands, forearms and face thoroughly after handling.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả chất không tương thích 7.2 Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Điều kiện bảo quản Storage conditions	Thùng kín, khô ráo, tránh nắng; không để đông đá. Đậy kín khi không sử dụng. Sealed, dry, out of direct sun; protect against frost. Keep container closed when not in use.
Nhiệt độ bảo quản Storage temperature	5–40 °C
Thời hạn bảo quản tối đa Maximum storage period	12 tháng kể từ ngày sản xuất 12 months from the production date
Sản phẩm không tương thích Incompatible products	Bazơ mạnh, axit mạnh. Strong bases. Strong acids.
Vật liệu không tương thích Incompatible materials	Nguồn gây cháy. Sources of ignition.
Lưu kho chung Mixed storage	Để riêng với axit mạnh và bazơ mạnh. Keep away from (strong) acids and (strong) bases.

8 · KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN Exposure controls / personal protection

8.1 Thông số kiểm soát 8.1 Control parameters

Dimethylethanolamine (108-01-0)	ACGIH TWA 0.5 ppm · ACGIH STEL 1 ppm · OSHA PEL (TWA) 100 mg/m³ · 25 ppm

Ghi chú ACGIH ACGIH remark	Kích ứng đường hô hấp trên; suy giảm thị lực; hấp thụ qua da; A4 — không phân loại được là chất gây ung thư cho người. URT irritation; visual impairment; skin; A4 — not classifiable as a human carcinogen.
Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8)	Không áp dụng Not applicable

8.2 Biện pháp kỹ thuật phù hợp 8.2 Appropriate engineering controls

Thông gió Ventilation	Thông gió tốt nơi làm việc. Good general ventilation of the workplace.

8.3 Biện pháp bảo vệ cá nhân / trang bị bảo hộ 8.3 Individual protection measures / PPE

Chung General	Tránh mọi phơi nhiễm không cần thiết. Avoid all unnecessary exposure.
Bảo vệ tay Hand protection	Găng tay nitrile. Nitrile protective gloves.
Bảo vệ mắt Eye protection	Kính chống bắn hóa chất hoặc kính bảo hộ. Chemical splash goggles or safety glasses.
Bảo vệ da và cơ thể Skin and body protection	Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Wear suitable protective clothing.
Bảo vệ hô hấp Respiratory protection	Đeo khẩu trang phù hợp khi phun. Wear an appropriate mask when spraying.
Khác Other	Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Do not eat, drink or smoke during use.

9 · TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC Physical and chemical properties

9.1 Tính chất lý hóa cơ bản 9.1 Basic physical and chemical properties

Trạng thái vật lý Physical state	Lỏng Liquid
Ngoại quan · màu Appearance · color	Lỏng, trắng sữa đến hơi đục Milky to slightly hazy liquid
Mùi Odor	Mùi nhẹ, đặc trưng Mild, characteristic
Ngưỡng mùi Odor threshold	Không có dữ liệu No data available
pH	7.5–8.5
Điểm nóng chảy · đông đặc Melting · freezing point	0 °C
Điểm sôi Boiling point	100 °C
Điểm chớp cháy Flash point	> 100 °C — không bắt lửa (hệ nước) > 100 °C — non-flammable (waterborne)
Tốc độ bay hơi tương đối (butyl acetate = 1) Relative evaporation rate (butyl acetate = 1)	Không có dữ liệu No data available
Tính dễ cháy Flammability	Không bắt lửa Non-flammable
Áp suất hơi Vapor pressure	2.3 kPa
Tỷ trọng hơi tương đối 20 °C Relative vapor density at 20 °C	Không có dữ liệu No data available

Khối lượng riêng Specific gravity / density	1.0–1.1 g/cm³
Độ tan Solubility	Hòa tan hoàn toàn trong nước Miscible with water
Log Pow	Không có dữ liệu No data available
Nhiệt độ tự bốc cháy Auto-ignition temperature	Không có dữ liệu No data available
Nhiệt độ phân hủy Decomposition temperature	Không có dữ liệu No data available
Độ nhớt (Brookfield, 25 °C) Viscosity (Brookfield, 25 °C)	< 300 mPa·s
Giới hạn nổ · tính nổ · tính oxy hóa Explosion limits · explosive · oxidizing properties	Không có dữ liệu No data available
9.2 Thông tin khác 9.2 Other information	
Hàm lượng rắn Percent solids	28–30%
VOC	25–200 g/L

10 · ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG Stability and reactivity

10.1 Khả năng phản ứng 10.1 Reactivity	Không có dữ liệu tin cậy. No reliable data available.
10.2 Độ ổn định hóa học 10.2 Chemical stability	Ổn định ở điều kiện bình thường. Stable under normal conditions.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm 10.3 Possibility of hazardous reactions	Chưa được xác lập. Not established.
10.4 Điều kiện cần tránh 10.4 Conditions to avoid	Nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp; đông đá. Extremely high or low temperatures; frost.
10.5 Vật liệu không tương thích 10.5 Incompatible materials	Axit mạnh, bazơ mạnh. Strong acids. Strong bases.
10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm 10.6 Hazardous decomposition products	Không có thông tin bổ sung. No additional information.

11 · THÔNG TIN ĐỘC TÍNH Toxicological information

11.1 Hỗn hợp 11.1 The mixture	
Độc tính cấp Acute toxicity	Không phân loại Not classified
Ăn mòn / kích ứng da Skin corrosion/irritation	Không phân loại (pH 7.5–8.5) Not classified (pH 7.5–8.5)
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng Serious eye damage/irritation	Không phân loại Not classified
Mẫn cảm hô hấp hoặc da Respiratory or skin sensitization	Không phân loại Not classified
Đột biến tế bào mầm Germ cell mutagenicity	Không phân loại Not classified
Gây ung thư Carcinogenicity	Không phân loại Not classified

Độc tính sinh sản Reproductive toxicity	Không phân loại Not classified
Độc tính cơ quan đích — phơi nhiễm đơn STOT — single exposure	Không phân loại Not classified
Độc tính cơ quan đích — phơi nhiễm lặp lại STOT — repeated exposure	Không phân loại Not classified
Nguy hại hô hấp (hít sặc) Aspiration hazard	Không phân loại Not classified

11.2 Dữ liệu thành phần — Dimethylethanolamine (108-01-0) 11.2 Ingredient data — Dimethylethanolamine (108-01-0)

LD50 miệng, chuột LD50 oral rat	1,182.7 mg/kg thể trọng (tương đương OECD 401) 1,182.7 mg/kg body weight (equivalent or similar to OECD 401)
LD50 da, thỏ LD50 dermal rabbit	> 1000 mg/kg thể trọng (tương đương OECD 402) > 1000 mg/kg body weight (equivalent or similar to OECD 402)
LC50 hô hấp, chuột LC50 inhalation rat	6 mg/l (hơi, 4 giờ) 6 mg/l (vapours, 4 h)
ATE US	Miệng 730 mg/kg · da 580 mg/kg · khí 700 ppmV/4h · hơi 3 mg/l/4h · bụi, sương 0.5 mg/l/4h Oral 730 mg/kg · dermal 580 mg/kg · gases 700 ppmV/4h · vapours 3 mg/l/4h · dust, mist 0.5 mg/l/4h

11.3 Dữ liệu thành phần — Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8) 11.3 Ingredient data — Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8)

LD50 miệng, chuột LD50 oral rat	> 5000 mg/kg
ATE US (miệng) ATE US (oral)	9510 mg/kg thể trọng 9510 mg/kg body weight

12 · THÔNG TIN SINH THÁI Ecological information

12.1 Độc tính 12.1 Toxicity

DMEA — tảo (ErC50) DMEA — algae (ErC50)	8 mg/l (OECD 201, 72 giờ) 8 mg/l (OECD 201, 72 h)
DPM — cá (LC50) DPM — fish (LC50)	> 1000 mg/l (96 giờ) > 1000 mg/l (96 h)
DPM — Daphnia (EC50)	> 969 mg/l (48 giờ) > 969 mg/l (48 h)
DPM — tảo (EC50) DPM — algae (EC50)	> 1000 mg/l (DIN 38412-9, 72 giờ) > 1000 mg/l (DIN 38412-9, 72 h)

12.2 Tính bền vững và khả năng phân hủy 12.2 Persistence and degradability

DMEA	Phân hủy sinh học nhanh trong nước · BOD < 0.001 g O_2/g · COD 1.02 g O_2/g Readily biodegradable in water · BOD < 0.001 g O_2/g · COD 1.02 g O_2/g
DPM	Phân hủy sinh học nhanh trong nước và trong đất; linh động cao trong đất; quang phân trong không khí · BOD 2.05 g O_2/g · COD 1.56 g O_2/g Readily and inherently biodegradable; biodegradable in soil; highly mobile in soil; photodegradation in air · BOD 2.05 g O_2/g · COD 1.56 g O_2/g

12.3 Khả năng tích lũy sinh học 12.3 Bioaccumulative potential

DMEA	BCF cá < 0.5 · Log Pow 1.45 — khả năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 500) BCF fish < 0.5 · Log Pow 1.45 — low potential for bioaccumulation (BCF < 500)

12.4 Độ linh động trong đất 12.4 Mobility in soil

DMEA	Sức căng bề mặt 0.021 N/m (20 °C) · Log Koc 2.56 — khả năng hấp phụ vào đất thấp Surface tension 0.021 N/m (20 °C) · Log Koc 2.56 — low potential for adsorption in soil

12.5 Tác động bất lợi khác 12.5 Other adverse effects

Khác Other	Tránh thải ra môi trường. Avoid release to the environment.

13 · THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ Disposal considerations

Sản phẩm / bao bì Product / packaging	Thải bỏ an toàn theo quy định địa phương và quốc gia; đưa sản phẩm và bao bì tới điểm thu gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Dispose in a safe manner in accordance with local/national regulations; dispose of contents/container to a hazardous or special waste collection point.
Sinh thái — chất thải Ecology — waste materials	Tránh thải ra môi trường. Avoid release to the environment.

14 · THÔNG TIN VẬN CHUYỂN Transport information

Đường bộ (DOT) Road (DOT)	Theo quy định DOT In accordance with DOT
Đường biển (IMDG) Sea (IMDG)	Không có thông tin bổ sung No supplementary information available
Hàng không (IATA) Air (IATA)	Không có thông tin bổ sung No supplementary information available
Thông tin khác Other information	Không có thông tin bổ sung No supplementary information available

15 · THÔNG TIN PHÁP QUY Regulatory information

15.1 Quy định liên bang Hoa Kỳ 15.1 US federal regulations

TSCA	Mọi thành phần đều có tên hoặc được miễn trong danh mục TSCA của EPA Hoa Kỳ. All components are listed, or excluded from listing, on the US EPA TSCA inventory.
SARA mục 313 (40 CFR 372) SARA Section 313 (40 CFR 372)	Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8); Dimethylethanolamine (108-01-0) — hàm lượng xem mục 3. Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8); Dimethylethanolamine (108-01-0) — concentrations: see section 3.
EPA HAPs	Dimethylethanolamine và dipropylene glycol monomethyl ether có tên trong danh mục chất ô nhiễm không khí nguy hại (HAPs). Dimethylethanolamine and dipropylene glycol monomethyl ether are listed as EPA Hazardous Air Pollutants (HAPs).
CERCLA RQ	5000 lb

15.2 Quy định quốc tế 15.2 International regulations

Canada	Dimethylethanolamine và dipropylene glycol monomethyl ether có tên trong danh mục DSL. Dimethylethanolamine and dipropylene glycol monomethyl ether are listed on the Canadian DSL.
EU	Không có thông tin bổ sung. No additional information available.

15.3 Quy định bang Hoa Kỳ — California Proposition 65 15.3 US state regulations — California Proposition 65

Danh mục gây ung thư Carcinogens list	Không No
Độc tính phát triển Developmental toxicity	Có Yes

Độc tính sinh sản — nữ · nam Reproductive toxicity — female · male	Không · Không No · No

16 · THÔNG TIN KHÁC Other information

Toàn văn câu H của thành phần (mục 3) Full text of ingredient H-statements (section 3)	
H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy Highly flammable liquid and vapour
H227	Chất lỏng dễ bắt lửa Combustible liquid
H302	Có hại nếu nuốt phải Harmful if swallowed
H311	Độc khi tiếp xúc với da Toxic in contact with skin
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt Causes severe skin burns and eye damage
H315	Gây kích ứng da Causes skin irritation
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Causes serious eye irritation
H331	Độc nếu hít phải Toxic if inhaled
H332	Có hại nếu hít phải Harmful if inhaled
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp May cause respiratory irritation
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt May cause drowsiness or dizziness
H361	Nghi ngờ gây hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi Suspected of damaging fertility or the unborn child

Thông tin tài liệu Document information	
Định dạng Format	SDS theo GHS (US HazCom 2012), song ngữ Việt–Anh SDS per GHS (US HazCom 2012), Vietnamese–English
Mã tài liệu · phiên bản Doc no. · revision	MSDS-W1600F-V-MATT · 1.0 · 10/2026
Viết tắt Abbreviations	ACGIH: Hội nghị vệ sinh công nghiệp Hoa Kỳ · TWA: trung bình 8 giờ · STEL: giới hạn 15 phút · PEL: giới hạn phơi nhiễm cho phép · ATE: ước tính độc tính cấp · PBT/vPvB: bền, tích lũy sinh học, độc · VOC: hợp chất hữu cơ bay hơi ACGIH: American Conference of Governmental Industrial Hygienists · TWA: time-weighted average · STEL: short-term exposure limit · PEL: permissible exposure limit · ATE: acute toxicity estimate · PBT/vPvB: persistent, bioaccumulative, toxic · VOC: volatile organic compounds

Thông tin này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và nhằm mô tả sản phẩm cho mục đích sức khỏe, an toàn và môi trường; không được hiểu là bảo đảm bất kỳ tính chất cụ thể nào của sản phẩm.

This information is based on our current knowledge and is intended to describe the product for the purposes of health, safety and environmental requirements only. It should not therefore be construed as guaranteeing any specific property of the product.

Viet Specialty Polymers (VSP)
Văn phòng: L17-11, Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Nhà máy & Lab: Lô A10, KCN Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch, Đồng Nai
Office: L17-11, Vincom Center, 72 Le Thanh Ton St., Ho Chi Minh City · Plant & Lab: Lot A10, Nhon Trach 3 IP, Dong Nai

Hỗ trợ kỹ thuật Technical support
083 777 2978 · support@vietspecialtypolymers.vn
vietspecialtypolymers.vn